



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Cơ sở xét nghiệm GreenLab**
Medical Laboratory: **GreenLab Medical Laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Y tế Hà Nội**
Organization: **Ha Noi Medical Technology and Investment Joint Stock Company**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học**
Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology**
Người phụ trách/
Representative: **Phạm Thùy Linh**
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO 15189:2022**
Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 134**

Hiệu lực/ *Validation:* từ ngày / /2026 đến ngày 14/01/2027

Địa chỉ/ *Address:* **Số 76-78 Khâm Thiên, phường Văn Miếu, thành phố Hà Nội**

76-78 Kham Thien Street, Van Mieu Ward, Hanoi City

Địa điểm/ *Location:* **Số 76-78 Khâm Thiên, phường Văn Miếu, thành phố Hà Nội**

76-78 Kham Thien Street, Van Mieu Ward, Hanoi City

Điện thoại/ *Tel:* **1900.63.65.88/0912.615.997**

Email: **xetnghiemgreenlab@gmail.com**

Website: **www.greenlab.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 134

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, huyết tương (Lithium Heparin) Serum/plasma (Lithium Heparin)	Xác định hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST) <i>Determination of AST</i>	Động học enzym (Enzymatic kinetic)	GRL5.5-XNHS01 (2025) (Cobas C501)
2.		Xác định hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT) <i>Determination of ALT</i>		GRL5.5-XNHS02 (2025) (Cobas C501)
3.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo màu enzym (Enzymatic colorimetric)	GRL5.5-XNHS03 (2025) (Cobas C501)
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		GRL5.5-XNHS04 (2025) (Cobas C501)
5.		Định lượng Axít Uric (Uric Acid) <i>Determination of Acid Uric</i>		GRL5.5-XNHS05 (2025) (Cobas C501)
6.		Định lượng Urê (Urea) <i>Determination of Urea</i>	Động học enzym (Enzymatic kinetic)	GRL5.5-XNHS06 (2025) (Cobas C501)
7.		Định lượng Creatinin (Creatinine) <i>Determination of Creatinine</i>	Đo màu enzym (Enzymatic colorimetric)	GRL5.5-XNHS07 (2025) (Cobas C501)
8.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang Sandwich (Sandwich Electrochemilumine scence Immunoassay)	GRL5.5-XNMD01 (2025) (Cobas E601)
9.		Xác định lượng T4 tự do (Free T4)	Miễn dịch điện hóa phát quang nguyên lý cạnh tranh (Competition Electrochemilumine scence Immunoassay)	GRL5.5-XNMD02 (2025) (Cobas E601)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 134

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discripline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Xác định số lượng Bạch cầu (WBC) <i>Determination of White blood cell (WBC)</i>	Dòng chảy tế bào bằng tia laser <i>Flow cytometry by laser</i>	GRL5.5-XNHH01 (2025) (Sysmex XN 1000)
2.		Xác định số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red blood cell (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	GRL5.5-XNHH02 (2025) (Sysmex XN 1000)
3.		Xác định số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet count (PLT)</i>		GRL5.5-XNHH04 (2025) (Sysmex XN 1000)
4.		Xác định lượng huyết sắc tố <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	GRL5.5-XNHH03 (2025) (Sysmex XN 1000)
5.	Máu thấm khô Dried blood spot	Sàng lọc sơ sinh Thalassemia Điện di huyết sắc tố <i>Newborn screening for Thalassemia Haemoglobinopathies</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	GRL5.5-QTSS08 (2025) (HPLC – Bio Rad VARRIANTnbs)
6		Sàng lọc thiếu G6PD <i>Screening detects G6PD deficiency disease</i>	Đo huỳnh quang <i>The fluorescence</i>	GRL5.5-QTSS01 (2025) (VICTOR 2D)

Ghi chú/ Note:

- GRL...XN... Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Cơ sở xét nghiệm GreenLab cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the GreenLab medical Laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before prviding the service.*

